

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 42

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

#### THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 trước đây là Xí nghiệp cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 17/05/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/02/2025.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trụ	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc

##### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hồ Hữu Phước - Giám đốc.

##### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hồ Hữu Phước**

Giám đốc

Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Số: 1507/2024/BCTC/IAV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 20 tháng 03 năm 2024.



**Dương Văn Thiệu**  
**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

**Nguyễn Kì Anh**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>52.144.497.748</b>	<b>70.184.231.982</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>7.807.892.715</b>	<b>8.287.305.245</b>
1. Tiền	111		2.872.661.463	1.937.798.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.935.231.252	6.349.507.143
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>509.428.620</b>	<b>4.571.951.300</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	2.224.358.606	2.224.358.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(1.714.929.986)	(1.252.407.306)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.258.931.100</b>	<b>44.858.724.295</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	32.369.912.712	37.250.263.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.921.788.204	5.034.093.891
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.454.644.042	3.750.566.850
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.487.413.858)	(1.176.200.312)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>7.492.768.021</b>	<b>12.172.698.850</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.492.768.021	12.172.698.850
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>75.477.292</b>	<b>293.552.292</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	75.477.292	108.770.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	145.839.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	-	38.942.885
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.610.766.164</b>	<b>10.180.982.031</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>243.359.144</b>	<b>243.359.144</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	243.359.144	243.359.144
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.702.797.770</b>	<b>9.675.367.007</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	8.702.797.770	9.675.367.007
- Nguyên giá	222		18.322.649.055	19.024.220.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.619.851.285)	(9.348.853.476)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>664.609.250</b>	<b>262.255.880</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	664.609.250	262.255.880
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>61.755.263.912</b>	<b>80.365.214.013</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>51.851.126.485</b>	<b>70.928.729.021</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.673.590.156</b>	<b>69.437.613.794</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	12.827.819.368	22.645.189.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	3.454.067.610	3.202.008.854
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	686.986.092	37.374.325
4. Phải trả người lao động	314		6.394.815.398	4.124.392.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	325.953.265	4.433.361.887
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	1.614.444.694	3.355.627.776
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	21.901.139.109	30.820.056.110
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.16	-	40.962.089
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		468.364.620	778.641.404
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.177.536.329</b>	<b>1.491.115.227</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	2.839.967.870	-
2. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342	4.16	1.337.568.459	1.491.115.227
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>9.904.137.427</b>	<b>9.436.484.992</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.17	<b>9.904.137.427</b>	<b>9.436.484.992</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		343.153.361	343.153.361
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.635.560.552)	(5.103.212.987)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.103.212.987)	(1.183.813.807)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		467.652.435	(3.919.399.180)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>61.755.263.912</b>	<b>80.365.214.013</b>



Người lập biểu  
Hồ Thị Khánh Vân



Kế toán trưởng  
Hoàng Đình Khánh



Giám đốc  
Hồ Hữu Phước  
Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 03 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	72.961.639.009	91.882.045.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		72.961.639.009	91.882.045.416
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	65.680.848.443	87.389.988.059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.280.790.566	4.492.057.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	129.388.763	844.981.738
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.097.300.538	2.788.167.144
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.634.777.858	2.436.753.636
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	5.180.364.613	6.460.326.381
10. Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		132.514.178	(3.911.454.430)
11. Thu nhập khác	31	5.6	632.196.805	564.134.023
12. Chi phí khác	32	5.7	137.040.135	427.812.478
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		495.156.670	136.321.545
14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		627.670.848	(3.775.132.885)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	160.018.413	144.266.295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
17. nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		467.652.435	(3.919.399.180)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	455	(3.813)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	227	(3.813)

*Hào*

Người lập biểu  
Hồ Thị Khánh Vân

*Khánh*

Kế toán trưởng  
Hoàng Đình Khánh



Giám đốc  
Hồ Hữu Phước  
Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 03 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	81.875.689.683	89.645.916.251
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(61.152.393.779)	(94.086.143.087)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.004.616.776)	(7.122.122.607)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.740.284.658)	(2.490.741.995)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(67.145.710)	(144.266.295)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.656.076.686	1.118.388.297
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(8.616.020.817)	(1.676.192.146)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.951.304.629</b>	<b>(14.755.161.582)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(147.000.000)	(1.677.786.831)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.363.636	28.333.643
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.600.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.600.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	333.331.429
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	193.868.336	788.680.008
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.648.231.972</b>	<b>(4.127.441.751)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.269.689.756	78.500.248.399
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(62.348.638.887)	(65.404.143.786)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.078.949.131)</b>	<b>13.096.104.613</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(479.412.530)</b>	<b>(5.786.498.720)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>8.287.305.245</b>	<b>14.073.803.965</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.807.892.715</b>	<b>8.287.305.245</b>



Người lập biểu  
Hồ Thị Khánh Vân



Kế toán trưởng  
Hoàng Đình Khánh



Giám đốc  
Hồ Hữu Phước  
Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 03 tháng 03 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 trước đây là Xí nghiệp cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 17/05/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/02/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là VE4 từ tháng 09/2012 (Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12/09/2012).

Trụ sở Công ty đặt tại số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 10.280.000.000 VND (Mười tỷ, hai trăm tám mươi triệu đồng); Tổng số cổ phần: 1.028.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 68 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 72 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng điện.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- + Lắp đặt hệ thống điện;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- + Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

**1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đảm bảo tính so sánh thông tin.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

### 2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 3.3. Các khoản đầu tư tài chính

#### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **3.4. Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **3.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<b>Số năm khấu hao</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

### 3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí trả trước khác*

Chi phí trả trước khác bao gồm toàn bộ các chi phí của công ty phát sinh một lần được sử dụng cho nhiều kỳ kế toán và phân bổ theo phương pháp đường thẳng (thời gian phân bổ phụ thuộc vào chu kỳ sống của sản phẩm).

### 3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, tiền nghỉ phép (nếu có), các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### 3.9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

### 3.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 3.11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

**Dự phòng bảo hành công trình xây dựng**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng tối đa là 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

**3.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**3.13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

#### **3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

##### ***Giá vốn hàng bán hợp đồng xây dựng***

Giá vốn hàng bán của hợp đồng xây dựng được xác định ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng được gọi là phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Khi phần công việc đã hoàn thành được xác định bằng phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, thì những chi phí liên quan tới phần công việc đã hoàn thành sẽ được tính vào chi phí cho tới thời điểm đó. Những chi phí không được tính vào phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng có thể là:

- Chi phí của hợp đồng xây dựng liên quan tới các hoạt động trong tương lai của hợp đồng như: Chi phí nguyên vật liệu đã được chuyển tới địa điểm xây dựng hoặc được dành ra cho việc sử dụng trong hợp đồng nhưng chưa được lắp đặt, chưa sử dụng trong quá trình thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp những nguyên vật liệu đó được chế tạo đặc biệt cho hợp đồng;
- Các khoản tạm ứng cho nhà thầu phụ trước khi công việc của hợp đồng phụ được hoàn thành.

#### **3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.



### 3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.18. Công cụ tài chính

#### ***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính:*** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

***Công nợ tài chính:*** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	244.364.849	25.324.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.628.296.614	1.912.473.984
Các khoản tương đương tiền (i)	4.935.231.252	6.349.507.143
	<b>7.807.892.715</b>	<b>8.287.305.245</b>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất từ 1,5%/năm đến 1,8%/năm.

Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nghệ An.

**4.2. Chứng khoán kinh doanh (trang 18)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	11.300.147.921	10.140.893.488
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.252.197.857	1.320.792.814
Ban QLDA Xây dựng điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	6.393.855.727	6.297.691.360
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	2.933.164.614	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	3.539.082.907	828.888.945
Ban QLDA Phát triển điện lực	2.768.783.048	3.267.464.009
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	1.948.084.670	-
Ban Quản lý dự án Lưới điện	-	7.127.990.380
Công ty Truyền tải điện 1	429.116.207	6.850.499.725
Các khách hàng khác	1.805.479.761	1.416.043.145
	<b>32.369.912.712</b>	<b>37.250.263.866</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)</b>	<b>12.552.345.778</b>	<b>11.461.686.302</b>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.205.000.000	1.340.000.000
Nguyễn Văn Lực (thầu phụ)	336.817.282	336.817.282
Công ty CP Cơ khí - Thương mại Xây lắp điện 4	-	1.614.297.192
Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh	-	555.000.000
Các nhà cung cấp khác	379.970.922	1.187.979.417
	<b>1.921.788.204</b>	<b>5.034.093.891</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)</b>	<b>1.205.000.000</b>	<b>1.340.000.000</b>

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	388.422.091	-	253.992.091	-
Phải thu về lãi tiền gửi	3.460.047	-	67.939.620	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (Tạm ứng công trình liên danh) (i)	1.597.542.571	-	1.816.201.103	-
Phải thu khác	1.465.219.333	(27.676.000)	1.531.136.339	(27.676.000)
	<b>3.454.644.042</b>	<b>(27.676.000)</b>	<b>3.750.566.850</b>	<b>(27.676.000)</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)</b>	<b>1.597.542.571</b>		<b>1.816.201.103</b>	

- (i) Công ty liên danh với Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 để thực hiện dự án cho Ban Quản lý Xây dựng điện miền Trung. Số tiền này đang nằm trong tài khoản liên danh của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12.

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	243.359.144	-	243.359.144	-
<b>Cộng</b>	<b>243.359.144</b>	<b>-</b>	<b>243.359.144</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**4.2 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Cổ phiếu</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.221.346.754	(1.712.459.934)	2.221.346.754	(1.249.967.354)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9	3.011.852	(2.470.052)	3.011.852	(2.439.952)
	<b>2.224.358.606</b>	<b>(1.714.929.986)</b>	<b>2.224.358.606</b>	<b>(1.252.407.306)</b>

(i) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**4.6. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.</b>						
Ban Quản lý dự án Công trình điện miền Bắc	Trên 3 năm	28.627.149	(28.627.149)	Trên 3 năm	28.627.149	(28.627.149)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Phương Tùng	Trên 3 năm	167.833.910	(167.833.910)	Trên 3 năm	167.833.910	(167.833.910)
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	Trên 3 năm	556.329.743	(556.329.743)	Từ 2 đến 3 năm	624.924.700	(437.447.290)
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	Từ 2 đến 3 năm	695.868.114	(487.107.679)	Từ 1 đến 2 năm	695.868.114	(347.934.057)
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Trên 3 năm	20.457.569	(20.457.569)	Từ 2 đến 3 năm	20.457.569	(14.320.298)
Công ty Cổ phần 484	Trên 3 năm	93.734.000	(93.734.000)	Từ 2 đến 3 năm	93.734.000	(65.613.800)
Công ty Cổ phần Vận tải PVD	Trên 3 năm	27.000.000	(27.000.000)	Từ 2 đến 3 năm	27.000.000	(8.100.000)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	27.676.000	(27.676.000)	Trên 3 năm	27.676.000	(27.676.000)
	-	<b>1.696.174.293</b>	<b>(1.487.413.858)</b>	-	<b>1.764.769.250</b>	<b>(1.176.200.312)</b>
<b>Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)</b>		<b>1.252.197.857</b>	<b>(1.043.437.422)</b>		<b>1.320.792.814</b>	<b>(785.381.347)</b>

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.154.122.836	-	6.656.294.914	-
Công cụ dụng cụ	4.139.046	-	7.800.658	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	3.334.506.139	-	5.508.603.278	-
	<b>7.492.768.021</b>	<b>-</b>	<b>12.172.698.850</b>	<b>-</b>

(i) Chi tiết một số công trình dở dang như sau

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đường dây 220KV Huội Quảng-Nghĩa Lộ-Gói 06.350-TCT	2.307.253.256	726.718.943
Đường dây và Trạm biến áp 110KV Lọc Hà-Hà Tĩnh-GT:LH.G06 (BA3)	400.249.845	264.138.995
Đường dây 110KV GPMB phía Tây TP Hà Tĩnh-GT03.1247-TCT	-	3.201.298.274
Các công trình khác	627.003.038	1.316.447.066
	<b>3.334.506.139</b>	<b>5.508.603.278</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.233.660	10.106.280
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.243.632	98.664.087
	<b>75.477.292</b>	<b>108.770.367</b>

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	296.060.856	194.333.103
Chi phí trả trước dài hạn khác	368.548.394	67.922.777
	<b>664.609.250</b>	<b>262.255.880</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**4.9. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	1.477.867.379	889.380.791	588.486.588	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.591.763	160.018.295	67.145.710	85.280.822	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.351.122	61.647.860	17.078.056	13.218.682	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	398.058.892	398.058.892	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	37.374.325	-	24.376.135	61.750.460	-	-
	<b>37.374.325</b>	<b>38.942.885</b>	<b>2.124.968.561</b>	<b>1.436.413.909</b>	<b>686.986.092</b>	<b>-</b>

Việc xác định nghĩa vụ thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về nghĩa vụ thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước, hoạt động xây lắp và dịch vụ là 8 - 10%. Đối với hoạt động xây lắp tại các địa phương ngoài tỉnh Nghệ An, Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng vắng lai theo quy định.

**Tiền thuế đất, thuế nhà đất**

Công ty kê khai nộp tiền thuế đất hàng năm theo quy định.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**4.10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	6.201.642.427	6.234.917.638	6.500.266.782	87.393.636	19.024.220.483
Tăng trong năm	-	147.000.000	-	-	147.000.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	147.000.000	-	-	147.000.000
Giảm trong năm	-	(848.571.428)	-	-	(848.571.428)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(848.571.428)	-	-	(848.571.428)
Số cuối năm	6.201.642.427	5.533.346.210	6.500.266.782	87.393.636	18.322.649.055
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	2.724.368.081	3.317.984.363	3.247.207.940	59.293.092	9.348.853.476
Tăng trong năm	256.303.543	367.696.908	487.540.058	8.028.728	1.119.569.237
- <i>Khấu hao trong năm</i>	256.303.543	367.696.908	487.540.058	8.028.728	1.119.569.237
Giảm trong năm	-	(848.571.428)	-	-	(848.571.428)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(848.571.428)	-	-	(848.571.428)
Số cuối năm	2.980.671.624	2.837.109.843	3.734.747.998	67.321.820	9.619.851.285
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>3.477.274.346</b>	<b>2.916.933.275</b>	<b>3.253.058.842</b>	<b>28.100.544</b>	<b>9.675.367.007</b>
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.220.970.803</b>	<b>2.696.236.367</b>	<b>2.765.518.784</b>	<b>20.071.816</b>	<b>8.702.797.770</b>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	964.983.280	2.432.337.273	1.673.613.991	47.250.000	5.118.184.544
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	1.040.466.553	1.613.765.845	1.673.613.991	47.250.000	4.375.096.389

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là: 7.395.764.627 VND (tại ngày 31/12/2023: 7.602.597.994 VND).



4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng TH Trung Kiên	4.299.009.930	4.299.009.930	6.424.853.666	6.424.853.666
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương mại Hoàng Phương Tùng	1.199.657.216	1.199.657.216	3.050.902.987	3.050.902.987
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thái An	1.634.399.846	1.634.399.846	2.774.573.617	2.774.573.617
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	1.057.800.121	1.057.800.121	106.389.282	106.389.282
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	1.302.065.219	1.302.065.219	4.802.065.219	4.802.065.219
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại Phú Minh	477.662.171	477.662.171	1.926.509.761	1.926.509.761
Các nhà cung cấp	2.857.224.865	2.857.224.865	3.559.894.651	3.559.894.651
	<b>12.827.819.368</b>	<b>12.827.819.368</b>	<b>22.645.189.183</b>	<b>22.645.189.183</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)</b>	<b>1.137.994.678</b>	<b>1.137.994.678</b>	<b>174.984.239</b>	<b>174.984.239</b>

**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	2.089.543.618	-
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	519.846.793	1.746.168.650
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	802.161.649	802.161.649
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	33.242.442	180.801.866
Ban QLDA Phát triển Điện lực	-	463.603.581
Các đối tượng khác	9.273.108	9.273.108
	<b>3.454.067.610</b>	<b>3.202.008.854</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)</b>	<b>835.404.091</b>	<b>982.963.515</b>

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	20.998.137	35.966.993
Trích trước chi phí thi công công trình	244.955.128	4.372.394.894
Chi phí kiểm toán	60.000.000	25.000.000
	<b>325.953.265</b>	<b>4.433.361.887</b>

**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	143.180.623	72.841.768
Phải trả lãi vay cá nhân	1.722.329	92.260.273
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.469.541.742	3.190.525.735
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	158.824.342
- Lương giữ lại của các công trình	1.337.295.614	2.722.563.249
- Các đối tượng khác	132.246.128	309.138.144
	<b>1.614.444.694</b>	<b>3.355.627.776</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)</b>	<b>-</b>	<b>158.824.342</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**4.15. Vay và nợ thuê tài chính**

**4.15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>30.820.056.110</b>	<b>30.820.056.110</b>	<b>53.429.721.886</b>	<b>62.348.638.887</b>	<b>21.901.139.109</b>	<b>21.901.139.109</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	25.799.736.840	25.799.736.840	47.691.371.886	52.799.969.617	20.691.139.109	20.691.139.109
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An	2.720.319.270	2.720.319.270	4.128.350.000	6.848.669.270	-	-
Bà Lê Thị Kiều Oanh (ii)	1.600.000.000	1.600.000.000	550.000.000	1.600.000.000	550.000.000	550.000.000
Bà Phùng Thị Thu	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
Bà Lê Thị Hương (iii)	-	-	1.060.000.000	400.000.000	660.000.000	660.000.000
	<b>30.820.056.110</b>	<b>30.820.056.110</b>	<b>53.429.721.886</b>	<b>62.348.638.887</b>	<b>21.901.139.109</b>	<b>21.901.139.109</b>

**4.15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	<b>2.839.967.870</b>	-	<b>2.839.967.870</b>	<b>2.839.967.870</b>
Bà Lê Thị Hương (iv)	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Bà Lê Thị Kiều Oanh (v)	-	-	2.339.967.870	-	2.339.967.870	2.339.967.870
	-	-	<b>2.839.967.870</b>	-	<b>2.839.967.870</b>	<b>2.839.967.870</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

- (i) Các khoản vay với kỳ hạn từ 6 - 9 tháng; lãi suất từ 5,2% - 5,8%; Mục đích vay: Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình; Tài sản đảm bảo là Máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền tài sản và khoản khoản tiền gửi cầm cố theo các hợp đồng đảm bảo.  
**Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2024: 20.691.139.109 VND.**
- (ii) Hợp đồng vay vốn số 06/HĐVV-VNECO4-KO ngày 15/12/2024, số tiền vay 550.000.000 VND, lãi suất 4%/năm, kỳ hạn vay 3-6 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.  
**Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2024: 550.000.000 VND.**
- (iii) Hợp đồng vay vốn số 07/HĐVV-VNECO4-LH ngày 15/12/2024, số tiền vay 660.000.000 VND, lãi suất 4%/năm, kỳ hạn vay 3 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.  
**Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2024: 660.000.000 VND.**
- (iv) Hợp đồng vay vốn số 02-2024/HĐVV-VNECO4-LH ngày 25/04/2024, số tiền vay 300.000.000 VND, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn vay 3 năm kể từ ngày nhận tiền.  
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.  
Hợp đồng vay vốn số 03-2024/HĐVV-VNECO4-LH ngày 10/06/2024, số tiền vay 200.000.000 VND, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn vay 3 năm kể từ ngày nhận tiền.  
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.  
**Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2024: 500.000.000 VND.**
- (v) Hợp đồng vay vốn số 05-2024/HĐVV-VNECO4-KO ngày 09/08/2024, số tiền vay 1.789.967.870 VND, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn vay 3 năm kể từ ngày nhận tiền.  
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.  
Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-VNECO4-KO ngày 05/03/2024 và phụ lục Hợp đồng ngày 05/06/2024, số tiền vay 550.000.000 VND, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn vay 3 năm kể từ ngày nhận tiền. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.  
**Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2024: 2.339.967.870 VND.**

**4.16. Các khoản dự phòng phải trả**

**4.16.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<i>Dự phòng bảo hành công trình xây lắp VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Số dư đầu năm	40.962.089	40.962.089
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(40.962.089)	(40.962.089)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4.16.2. Dự phòng phải trả dài hạn**

	<i>Dự phòng bảo hành công trình xây lắp VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Số dư đầu năm	1.491.115.227	1.491.115.227
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	5.421.657	5.421.657
Hoàn nhập dự phòng	(158.968.425)	(158.968.425)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.337.568.459</b>	<b>1.337.568.459</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.17. Vốn chủ sở hữu					
4.17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(1.183.813.807)	13.355.884.172
Giảm trong năm trước	-	-	-	(3.919.399.180)	(3.919.399.180)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(3.919.399.180)	(3.919.399.180)
Số dư cuối năm trước	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(5.103.212.987)	9.436.484.992
Số dư đầu năm nay	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(5.103.212.987)	9.436.484.992
Tăng trong năm	-	-	-	467.652.435	467.652.435
- Lãi trong năm nay	-	-	-	467.652.435	467.652.435
Số dư cuối năm nay	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(4.635.560.552)	9.904.137.427

4.17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.626.020.000	54,73%	5.626.020.000	54,73%
Các cổ đông khác	4.653.980.000	45,27%	4.653.980.000	45,27%
	<b>10.280.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>10.280.000.000</b>	<b>100,00%</b>

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu năm	10.280.000.000	10.280.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	10.280.000.000	10.280.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	71.865.342.617	91.106.622.681
Doanh thu khác	1.096.296.392	775.422.735
	<b>72.961.639.009</b>	<b>91.882.045.416</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)</b>	<b>11.614.085.502</b>	<b>17.377.392.208</b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	65.197.299.413	87.225.035.619
Giá vốn dịch vụ khác	483.549.030	164.952.440
	<b>65.680.848.443</b>	<b>87.389.988.059</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129.388.763	272.313.167
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	98.000.000
Lãi bán các khoản đầu tư	-	474.668.571
	<b>129.388.763</b>	<b>844.981.738</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.634.777.858	2.436.753.636
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	462.522.680	349.346.420
Chi phí tài chính khác	-	2.067.088
	<b>2.097.300.538</b>	<b>2.788.167.144</b>



**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.253.432.073	3.152.356.110
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	158.055.121	137.337.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.905.592	276.613.576
Thuế, phí và lệ phí	151.301.977	114.654.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.748.487	1.247.928.107
Chi phí khác bằng tiền	638.707.817	490.187.341
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	311.213.546	1.041.249.356
	<b>5.180.364.613</b>	<b>6.460.326.381</b>

**5.6. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.363.636	28.333.643
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	199.930.514	462.471.816
Xử lý chênh lệch công nợ	223.244.172	-
Thu nhập khác	207.658.483	73.328.564
	<b>632.196.805</b>	<b>564.134.023</b>

**5.7. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý chênh lệch công nợ	13.421.158	-
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	82.736.457	51.385.948
Chi phạt vi phạm hành chính về thi công xây dựng	40.000.000	-
Chi phí khác	882.520	376.426.530
	<b>137.040.135</b>	<b>427.812.478</b>

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	85.280.822	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	74.737.591	144.266.295
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>160.018.413</b>	<b>144.266.295</b>

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>627.670.848</b>	<b>(3.775.132.885)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	757.460.889	2.577.302.568
+) <i> Thù lao thành viên Hội đồng quản trị không điều hành trực tiếp</i>	66.500.000	59.000.000
+) <i> Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	568.224.432	2.164.440.469
+) <i> Chi phí không hợp lệ</i>	122.736.457	353.862.099
- Các khoản điều chỉnh giảm	(424.912.941)	(98.000.000)
+) <i> Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(98.000.000)
+) <i> Giảm trừ các khoản doanh thu, chi phí đã tính vào thu nhập chịu thuế năm trước</i>	(424.912.941)	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>960.218.796</b>	<b>(1.295.830.317)</b>
Lỗi năm trước chuyển sang	(533.814.688)	-
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>426.404.108</b>	<b>(1.295.830.317)</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>	<b>85.280.822</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	74.737.591	144.266.295
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>160.018.413</b>	<b>144.266.295</b>

**5.9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
<b>a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	467.652.435	(3.919.399.180)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	467.652.435	(3.919.399.180)
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	1.028.000	1.028.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)</b>	<b>455</b>	<b>(3.813)</b>
<b>b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>	1.028.000	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>227</b>	<b>(3.813)</b>

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 06/01/2025 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ và danh sách nhà đầu tư chiến lược được lựa chọn mua cổ phiếu bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo tờ trình số 04/VNECO4/TTr-HĐQT ngày 18/12/2024.

Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 01/HĐQT ngày 21/02/2025 về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ của Công ty như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4;
- Mã cổ phiếu: VE4;
- Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 1.028.000 cổ phiếu;
- Tổng mệnh giá dự kiến phát hành: 10.280.000.000 VND;
- Phương thức chào bán: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
- Đối tượng chào bán: Nhà đầu tư chiến lược là ông Nguyễn Giang Nam;
- Số lượng nhà đầu tư chào bán: 01;
- Giá tối thiểu chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư: là nhà đầu tư chiến lược có tiềm lực tài chính;
- Hạn chế chuyển nhượng: Thời gian hạn chế chuyển nhượng là 03 năm đối với nhà đầu tư chiến lược kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán;
- Thời gian dự kiến thực hiện: Dự kiến thực hiện trong Quý 2,3/2025, sau khi Công ty nhận được thông báo bằng văn bản của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty.
- Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn của Công ty cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, số tiền 10.280.000.000 VND.

**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.952.156.154	42.210.178.377
Chi phí nhân công	18.010.640.038	9.840.828.774
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	428.577.104	619.824.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.061.065.996	868.587.815
Thuế, phí và lệ phí	151.301.977	114.654.069
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	316.635.203	1.768.163.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.128.031.628	39.718.953.787
Chi phí khác bằng tiền	638.707.817	490.187.341
	<b>68.687.115.917</b>	<b>95.631.377.728</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	56.269.689.756	78.500.248.399
	<b>56.269.689.756</b>	<b>78.500.248.399</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	62.348.638.887	65.404.143.786
	<b>62.348.638.887</b>	<b>65.404.143.786</b>

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**7.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	24.741.106.979	30.820.056.110
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.807.892.715	8.287.305.245
Nợ thuần	16.933.214.264	22.532.750.865
Vốn chủ sở hữu	9.904.137.427	9.436.484.992
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,71</b>	<b>2,39</b>

**7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**7.3. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	7.807.892.715	8.287.305.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.580.502.040	40.067.989.548
Đầu tư ngắn hạn	509.428.620	4.571.951.300
	<b>42.897.823.375</b>	<b>52.927.246.093</b>

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	14.442.264.062	26.000.816.959
Chi phí phải trả	325.953.265	4.433.361.887
Vay và nợ	24.741.106.979	30.820.056.110
	<b>39.509.324.306</b>	<b>61.254.234.956</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### **7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

##### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

##### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

##### ***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

##### ***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 8.3.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày cuối năm</b>				
Tiền và tương đương tiền	7.807.892.715	-	-	7.807.892.715
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.337.142.896	243.359.144	-	34.580.502.040
Đầu tư ngắn hạn	509.428.620	-	-	509.428.620
	<b>42.654.464.231</b>	<b>243.359.144</b>	-	<b>42.897.823.375</b>

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày cuối năm</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.442.264.062	-	-	14.442.264.062
Chi phí phải trả	325.953.265	-	-	325.953.265
Vay và nợ	21.901.139.109	2.839.967.870	-	24.741.106.979
	<b>36.669.356.436</b>	<b>2.839.967.870</b>	-	<b>39.509.324.306</b>

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày đầu năm</b>				
Tiền và tương đương tiền	8.287.305.245	-	-	8.287.305.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.824.630.404	243.359.144	-	40.067.989.548
Đầu tư ngắn hạn	4.571.951.300	-	-	4.571.951.300
	<b>52.683.886.949</b>	<b>243.359.144</b>	-	<b>52.927.246.093</b>

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày đầu năm</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.000.816.959	-	-	26.000.816.959
Chi phí phải trả	4.433.361.887	-	-	4.433.361.887
Vay và nợ	30.820.056.110	-	-	30.820.056.110
	<b>61.254.234.956</b>	-	-	<b>61.254.234.956</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

### 8.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:**

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch	28.500.000	24.000.000
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên	19.000.000	16.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên	19.000.000	16.000.000
Ông Phạm Xuân Trụ	Thành viên	19.000.000	8.000.000
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên	-	6.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên	19.000.000	16.000.000
<b>Ban kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban	19.000.000	17.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên	9.500.000	8.000.000
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên	9.500.000	8.000.000
		<b>142.500.000</b>	<b>95.000.000</b>

Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên	-	75.447.585
<b>Ban kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban	-	-
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên	182.513.180	136.686.219
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên	152.919.445	118.598.551
<b>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b>			
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc	350.983.016	318.139.639
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc	233.246.246	208.606.161
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc	232.086.638	180.704.672
Ông Hoàng Đình Khánh	Kế toán trưởng	230.222.466	60.944.566
		<b>1.381.970.991</b>	<b>1.099.127.393</b>

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



**Số dư các khoản Phải thu/Phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt**

	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Trần Văn Huy	Phải trả khác	18.000.000	4.500.000
Ông Hồ Hữu Phước	Phải trả khác	12.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phải trả khác	12.000.000	3.000.000
Ông Phạm Xuân Trụ	Phải trả khác	12.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Văn Bốn	Phải trả khác	12.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Phải trả khác	12.000.000	3.000.000
<b>Ban kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phải trả khác	12.000.000	3.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	Phải trả khác	6.000.000	1.500.000
Ông Võ Hồng Quân	Phải trả khác	6.000.000	1.500.000

**8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**Danh sách bên liên quan khác**

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Cùng Công ty mẹ

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.513.607.292	17.377.392.208
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Doanh thu khác	25.348.210	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Doanh thu hợp đồng xây dựng	75.130.000	-
		<b>11.614.085.502</b>	<b>17.377.392.208</b>

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Mua vật tư, dịch vụ	-	289.379.467
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Thuê thiết bị	125.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Mua vật tư, dịch vụ	442.865.701	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Thi công công trình	3.809.485.289	797.489.164
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Thuê máy móc, thiết bị	120.000.000	-
		<b>4.497.350.990</b>	<b>289.379.467</b>

**Số dư các khoản Phải thu/Phải trả với các bên liên quan khác**

Nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.252.197.857	(1.043.437.422)	1.320.792.814	(785.381.347)
	<b>1.252.197.857</b>	<b>(1.043.437.422)</b>	<b>1.320.792.814</b>	<b>(785.381.347)</b>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	11.300.147.921
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.252.197.857	1.320.792.814
	<b>12.552.345.778</b>	<b>11.461.686.302</b>

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.205.000.000
	<b>1.205.000.000</b>	<b>1.340.000.000</b>

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	1.597.542.571
	<b>1.597.542.571</b>	<b>1.816.201.103</b>

**Số dư các khoản Phải thu/Phải trả với các bên liên quan khác (tiếp theo)**

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	1.057.800.121	1.057.800.121	106.389.282	106.389.282
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	80.194.557	80.194.557	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	-	-	68.594.957	68.594.957
	<b>1.137.994.678</b>	<b>1.137.994.678</b>	<b>174.984.239</b>	<b>174.984.239</b>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	802.161.649	802.161.649
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	33.242.442	180.801.866
	<b>835.404.091</b>	<b>982.963.515</b>

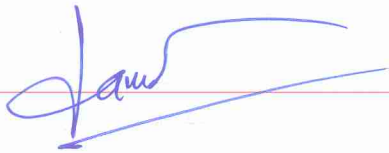
Phải trả khác ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	-	158.824.342	158.824.342
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>158.824.342</b>	<b>158.824.342</b>

**8.4. Thông tin theo bộ phận**

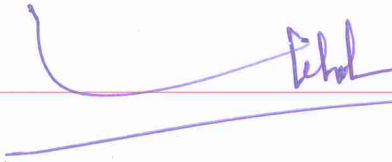
Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các Thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.



Người lập biểu  
Hồ Thị Khánh Vân



Kế toán trưởng  
Hoàng Đình Khánh



Giám đốc  
Hồ Hữu Phước  
Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 03 tháng 03 năm 2025

